

TỪ ĐỐI CHIẾU LIÊN NGÔN NGỮ ĐẾN GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ,
NHÌN LẠI VỊ THẾ CỦA TIẾNG VIỆT

DƯƠNG XUÂN QUANG*

Abstract: Each language embodies a unique worldview shaped by its specific values and communicative norms. In cross-linguistic interactions, linguistic forms transcend mere semantic barriers to reflect profound cognitive and cultural disparities. Throughout its history, Vietnam has experienced continuous contact with diverse global civilizations. In this context, assessing the status of the Vietnamese language amidst historical and contemporary processes of integration is crucial for navigating the tension between globalization and the preservation of national identity, a pivotal discourse for national development. This study clarifies the theoretical foundations of cross-linguistic contrast and intercultural communication and consider their relevance to the development of the Vietnamese language. By applying these frameworks to the developmental trajectory of the Vietnamese language, the paper provides preliminary insights into its position relative to national cultural identity.

Keywords: *Vietnamese language, Cross-linguistic contrast, Intercultural communication, Language status, Developmental orientation.*

1. Dẫn nhập

Thế giới hiện đại có hai thuộc tính góp phần quyết định thúc đẩy xu thế hội nhập trở nên tất yếu. Thứ nhất là sự biến đổi liên tục, không ngừng của mọi mặt đời sống nhân loại, và thứ hai là sự gắn kết mật thiết giữa mọi khu vực trên toàn địa cầu. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, giao tiếp không dừng lại ở việc sử dụng thành thạo ngôn ngữ mà nhất thiết cần mở rộng đến sự thấu hiểu văn hoá. Khi con người thuộc các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau trao đổi, những biểu hiện hình thức của ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp không chỉ đơn thuần kéo theo những rào cản về nội dung ngữ nghĩa, mà còn phản ánh những khác biệt về tư duy và văn hoá trong phong cách dụng ngôn. Chính vì vậy, nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ, hay cụ thể hơn là việc so sánh các ngôn ngữ khác nhau nhằm tìm ra những điểm dị biệt trên nền những tương đồng, sẽ giữ vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả giao tiếp giữa các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ, hay rộng hơn là các nền văn hoá. Thông qua đối chiếu liên ngôn ngữ, có thể hiểu rõ hơn cách một ngôn ngữ mã hoá nhận thức tư duy và cảm thức văn hoá của cộng đồng bản ngữ, từ đó hỗ trợ dịch thuật chính xác hơn, giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả hơn, bên cạnh mục đích tiên quyết là tránh được những cách hiểu sai lạc trong quá trình truyền tải thông điệp. Mỗi ngôn ngữ phản ánh một thế giới quan riêng, với những giá trị, phong cách và chuẩn mực giao tiếp đặc thù. Vì vậy, để giao tiếp thành công trong bối cảnh giao lưu giữa các cộng đồng khác biệt, các dân tộc xa lạ không chỉ cần thông thạo ngôn ngữ mà nhất thiết cần có năng lực giao tiếp liên văn hoá, cái khả năng thấu hiểu, thích ứng và tôn trọng sự khác biệt văn hoá trong quá trình tương tác.

Bài viết này sẽ không chỉ sơ giản đặt trọng tâm xác định mối liên hệ giữa đối chiếu liên ngôn ngữ và giao tiếp liên văn hoá, như một cầu nối giữa các nền văn hoá, nhằm góp phần thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau trong xã hội đa chiều ngày nay, mà còn muốn thông qua hai khái niệm công cụ này để kiểm nghiệm vị thế của tiếng Việt trong quá trình giao lưu và hội nhập của Việt Nam hôm qua và hôm nay. Rõ ràng, việc xác định thể ứng xử hợp lý cho mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ gìn bản sắc dân tộc vẫn luôn là trung tâm của những cuộc luận bàn chưa có hồi kết, nhưng thực sự cần thiết cho định hướng phát triển ngôn ngữ dân tộc trong giai đoạn bản lề quan trọng của những khát vọng chuyển mình.

2. Minh định về khái niệm Đối chiếu liên ngôn ngữ và Giao tiếp liên văn hoá

2.1. Đối chiếu liên ngôn ngữ

Khái niệm đối chiếu liên ngôn ngữ (Cross-linguistic contrast), hay nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, được hình thành như đề đồng hành với quá trình giao lưu và hội nhập quốc tế. Bởi chính nhu cầu trao đổi giữa các quốc gia là động lực để việc học ngoại ngữ trở nên bức thiết. Phân ngành này được khởi xướng và phát triển mạnh mẽ từ thập niên 1950, nhằm hỗ trợ việc giảng dạy ngoại ngữ, trong khuôn khổ của những lĩnh vực ứng dụng ngôn ngữ học. Mặc dù, nếu xét cho tới tận cùng, thao tác so

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: dxquang1111@gmail.com

sánh nhiều ngôn ngữ đã có truyền thống từ thế kỉ XIX, khi ngôn ngữ học so sánh lịch sử trở thành xu hướng tìm hiểu của các nhà ngữ văn học cổ điển. Song khác với mục đích xem xét mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ cùng nguồn gốc, hoặc để chứng minh sự phát triển trong lịch sử của một hoặc nhiều ngôn ngữ, việc đối chiếu liên ngôn ngữ hiện đại, với cái tên chính danh Ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics, đôi khi được dùng là Phân tích đối chiếu - contrastive analysis) lại nhằm mục đích chỉ ra sự tương ứng khác biệt giữa hai ngôn ngữ xét từ góc nhìn đồng đại, hướng đến giải quyết các vấn đề của thực tiễn hoạt động ngôn ngữ. Cụ thể như Di Pietro (1971) với những phân tích đối chiếu nhằm hạn chế lỗi trong việc học ngoại ngữ; Vinay & Darbelnet (1958) cùng Hatim (1997) nhấn mạnh vai trò đối chiếu liên ngôn ngữ trong quá trình chuyển ngữ; trong khi Heltai (1988) và Hartmann (1991) dựa vào đối chiếu từ vựng để biên soạn từ điển song ngữ; v.v..

Đối chiếu liên ngôn ngữ là so sánh cấu trúc và đặc điểm của các ngôn ngữ khác nhau, nhưng không phải bất cứ biểu hiện ngôn ngữ nào cũng đều có thể đối chiếu. Ví dụ, so hệ thống nguyên âm của tiếng Việt với hệ thống phụ âm của tiếng Anh là một nghiên cứu vô ích và bất khả thi. So sánh là một thao tác tư duy của nhân loại, khi nhận thức đặt hai đối tượng bất kì bên nhau để xem xét tương quan giống và khác giữa chúng. Trong khi đó, đối chiếu có thể được hiểu như là một dạng so sánh cụ thể, khi chọn một sự vật, hiện tượng làm mốc chuẩn để một sự vật, hiện tượng khác soi chiếu vào, qua đó để thấy rõ hơn những điểm khác biệt trên nền những điểm tương đồng giữa hai đối tượng so sánh. Xét về thao tác, khi nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học chú ý tới một đại lượng được chọn như một chiếc thước đo chỉ ra những biểu hiện mà hai ngôn ngữ đối tượng sẽ dựa vào để so sánh. “Cái thước” này được gọi tên là tiêu điểm đối chiếu hay cơ sở đối chiếu (TC - Tertium comparationis, vốn gốc từ tiếng Latin với ý nghĩa là “cái thứ ba trong so sánh”). Với công cụ tiêu điểm đối chiếu, có hai cách thức để tiến hành đối chiếu liên ngôn ngữ, kéo theo những mục đích cụ thể khác nhau. Đối chiếu hai chiều phân tích những điểm giống và khác của hai ngôn ngữ trên cơ sở soi chiếu vào tiêu điểm đối chiếu, nhằm làm sáng rõ đặc trưng của cả hai ngôn ngữ hướng tới xác lập các đặc trưng phổ quát, các đặc điểm loại hình. Trong khi đó, đối chiếu một chiều lại xem xét đặc trưng lấy làm tiêu điểm đối chiếu ở ngôn ngữ nguồn/ngôn ngữ cơ sở (ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ mà người nghiên cứu biết rõ hơn), rồi soi chiếu những phương tiện tương ứng ở ngôn ngữ đích/ngôn ngữ đối chiếu (ngôn ngữ xa lạ, ngôn ngữ mà người nghiên cứu muốn tìm hiểu), với mục đích làm rõ ngôn ngữ đích thông qua ngôn ngữ nguồn.

Nhưng thực tiễn cho thấy, kết quả của những phân tích đối chiếu liên ngôn ngữ đều chịu chi phối từ những nhân tố bên ngoài ngôn ngữ. Tùy từng trường hợp có thể ít hay nhiều nhưng cách thức tư duy cũng như nền tảng văn hoá của các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ luôn là những nhân tố nhất thiết cần được lưu tâm khi kiến tạo nên một cuộc giao tiếp giữa các ngôn ngữ. Nguyên do trực tiếp này trở thành tiền đề quan trọng cho sự phát triển của hướng nghiên cứu Giao tiếp liên văn hoá.

2.2. Liên văn hoá và các khái niệm liên quan

Khái niệm *Liên văn hoá* (Intercultural), dùng để xác định một hiện tượng xã hội, mà ở đó tồn tại sự tương tác, đối thoại và thấu hiểu giữa các nền văn hoá khác nhau hay những nhóm xã hội mang những đặc trưng văn hoá khác biệt. Nghiên cứu trạng huống này là cố gắng mô tả, phân tích và lí giải những tiếp xúc, những va chạm và cả những xô xát nảy sinh khi những cá nhân thuộc về những truyền thống dân tộc, những đức tin tôn giáo, những nền tảng giáo dục và cả những môi trường sinh trưởng khác biệt gặp gỡ hay cùng tồn tại trong một không gian chung. Có thể hiểu đơn giản hơn, liên văn hoá hướng tới thấu hiểu cái cách mà những người từ các không gian văn hoá khác nhau giao tiếp, hành động và nhận thức về thế giới xung quanh họ. Với mục đích tôn trọng và công nhận những khác biệt về văn hoá, liên văn hoá lấy tâm thế khoan dung để dẫn dắt các nhân tố tham gia thích nghi với những không gian văn hoá khác biệt.

Khi bàn về giao tiếp liên văn hoá, để hiểu rõ hơn nội hàm của khái niệm này, không thể không nhắc tới những khái niệm liên quan như đa văn hoá, giao văn hoá và xuyên văn hoá. Bốn khái niệm này, đôi lúc được sử dụng thay thế cho nhau nhưng thực sự nội hàm của chúng không phải đồng nhất hoàn toàn.

Đa văn hoá (Multicultural) được hiểu là hiện tượng một xã hội bao gồm nhiều nhóm văn hoá thuộc nhiều dân tộc, nhiều giai tầng. Mọi người sống cạnh nhau, nhưng mỗi nhóm văn hoá dường như biệt lập, không nhất thiết phải có sự tương tác trong cuộc sống. Việc định hình khái niệm đa văn hoá có thể quy cho một số nhà tư tưởng của những phong trào chính trị, bởi họ theo đuổi lí tưởng về việc nhiều nền văn hoá có thể cùng tồn tại hòa bình trong một xã hội, với sự công nhận và quyền bình đẳng

đối với những nhóm thiểu số yếu thế. Johann Gottfried Herder (1791), triết gia người Đức nhấn mạnh đến chủ nghĩa đa văn hoá, lập luận rằng mỗi nền văn hoá đều có giá trị riêng và cần được bảo tồn. Nhà xã hội học người Mỹ gốc Phi W.E.B. Du Bois (1897) thảo luận về khả năng cùng tồn tại của nhiều bản sắc văn hoá, đặc biệt trong bối cảnh phân biệt chủng tộc là vấn đề nhức nhối của xã hội. Horace Kallen (1915) đã giới thiệu ý tưởng về chủ nghĩa đa nguyên văn hoá tại Hoa Kỳ, ủng hộ các cộng đồng nhập cư duy trì bản sắc văn hoá của họ thay vì đồng hoá hoàn toàn.

Khác với trạng thái biệt lập ở khái niệm Đa văn hoá, *Giao văn hoá (Cross-cultural)* là một khái niệm gọi nhắc tới sự tương tác giữa các nền văn hoá khác nhau. Trong quá trình tương tác đó, sự khác biệt trong đặc trưng của mỗi nền văn hoá được làm rõ và thừa nhận. Tuy nhiên, giao văn hoá luôn ngầm định một nền văn hoá, hay một đặc trưng văn hoá nào đó là “chuẩn mực” hơn và tất cả các nền văn hoá khác, các đặc trưng của các nền văn hoá khác luôn được đặt trong thế đối sánh với sự chuẩn mực có vai trò chủ đạo ấy, mà xác định điểm tương đồng và khác biệt. Căn nguyên bởi khái niệm này được hình thành trong quá trình các nhà nhân học phương Tây khảo tả các xã hội nguyên thủy hay “man dại” (theo cách định danh của họ). Franz Boas (1928) mặc dù nhấn mạnh nhu cầu thông hiểu các nền văn hoá theo cách riêng của chính người bản địa thay vì thông qua quan điểm mang tính “phán xét” của phương Tây, nhưng bộ công cụ khái niệm của nhân học phương Tây lại vô tình trở thành một “cái vòng kim cô” của tinh thần “đĩ Âu vi trung” (Eurocentrism).

Trong khi đó, *Xuyên văn hoá (Transcultural)* là một khái niệm hướng đến xóa nhòa mọi khoảng cách phân ly của các nền văn hoá, để tạo nên một bản sắc mới vượt qua ranh giới của từng nền văn hoá riêng lẻ. Một số quan niệm cho rằng xuyên văn hoá là sự mở rộng bao gộp tất cả các nền văn hoá của con người, một nền văn hoá toàn cầu tương lai. Nhưng cũng có những quan niệm dè dặt hơn, cho rằng xuyên văn hoá chỉ là sự kết hợp của các yếu tố cụ thể nào đó của nhiều nền văn hoá, ví dụ như món ăn sushi burrito/ sushirrito với các nguyên liệu của món sushi truyền thống Nhật Bản được cuộn lại như hình một chiếc bánh burrito của Mexico.

Khái niệm xuyên văn hoá lần đầu tiên được Fernando Ortiz, một nhà nhân loại học người Cu-ba, giới thiệu trong cuốn sách *Contrapunteo cubano del tabaco y el azúcar* (Sự kết hợp giữa thuốc lá và đường của Cu-ba) năm 1940. Trong bối cảnh chủ nghĩa thực dân và các cuộc di cư, Ortiz đã sử dụng thuật ngữ này để mô tả quá trình tương tác và hòa nhập văn hoá hết sức phức tạp (không chỉ đơn thuần là việc tiếp thu một nền văn hoá khác (acculturation) hay lãng quên một nền văn hoá cổ truyền trước đó (deculturation), mà phải hướng tới một nền văn hoá mới). Sau đó, Wolfgang Welsch, đã mở rộng ý tưởng này suốt những năm 1990, và kết tinh ở tiểu luận “Transculturality - The Puzzling Form of Cultures Today” (Xuyên văn hoá - Hình thức bí ẩn của các nền văn hoá ngày nay) (1999), lập luận rằng các nền văn hoá vốn có sự kết nối và linh hoạt thay vì cô lập và tĩnh tại, vì vậy thuộc tính xuyên văn hoá sẽ là một giải pháp thay thế hữu ích cho các khái niệm truyền thống về sự đa dạng của các nền văn hoá, nhằm làm nổi rõ hơn đặc trưng kết nối, thậm chí là hoà trộn và lai ghép của các nền văn hoá trong một thế giới toàn cầu hoá hiện nay. Theo Lamberto Tassinari, trong *John Florio: The Man Who Was Shakespeare* (John Florio: Người đàn ông là Shakespeare) (2009), xuyên văn hoá là một hình thức chủ nghĩa nhân văn mới dựa trên ý tưởng từ bỏ bản sắc và nền văn hoá truyền thống mạnh mẽ, vốn là sản phẩm của các đế chế tham vọng xen lẫn với các giá trị tôn giáo giáo điều. Tassinari nhấn mạnh rằng xuyên văn hoá phản đối các nền văn hoá truyền thống đơn lẻ phát triển từ nhà nước dân tộc. Ở tiểu luận *The Transcultural Journey* (Hành trình xuyên văn hoá) (2005), Richard Slimbach cho rằng xuyên văn hoá bắt nguồn từ việc theo đuổi nhu cầu xác định các lợi ích chung và các giá trị chung trên khắp các biên giới văn hoá và quốc gia.

Vậy có thể hình dung diễn trình định hình các khái niệm này xuất phát từ đa văn hoá với nhiều khác biệt từ nhiều nền văn hoá của nhiều cộng đồng dân tộc, qua giao văn hoá khi những nền văn hoá gặp gỡ nhau, đến xuyên văn hoá nơi mà không còn tồn tại ranh giới của những khác biệt. Tuy nhiên, nhất thiết không thể bỏ qua khái niệm Liên văn hoá, một bước phát triển sâu sắc từ Giao văn hoá. *Liên văn hoá* tập trung mô tả sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn hoá của những cộng đồng riêng biệt, trên cơ sở hiểu biết sâu sắc và tôn trọng bản sắc của nhau. Khái niệm này hướng đến làm rõ cách con người từ những không gian văn hoá khác nhau giao lưu, hợp tác và cùng thích nghi để tồn tại trong một xã hội đa dạng mà thống nhất.

Margaret Mead đã nhắc tới vai trò của tương tác văn hoá trong quá trình phát triển tri thức giữa các xã hội, đặt nền tảng cho các nghiên cứu liên văn hoá từ những nghiên cứu nhân học về xã hội ở

Samoa và New Guinea của bà trong khoảng những năm 1920-1930. Edward T. Hall với cuốn sách *The Silent Language* (Ngôn ngữ im lặng) (1959) phân tích cách mọi người từ các nền tảng văn hoá khác nhau giao tiếp như một minh chứng hùng hồn cho giao tiếp liên văn hoá. Hall xây dựng cặp khái niệm văn hoá ngữ cảnh cao (high-context cultures) để chỉ các nền văn hoá như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Ả Rập, Hy Lạp, Pháp, Ý với phần lớn thông tin được truyền tải thông qua ngữ cảnh, bao gồm cử chỉ, giọng điệu, ẩn ý, mối quan hệ xã hội cùng bối cảnh giao tiếp; trong thế đối lập với văn hoá ngữ cảnh thấp (low-context cultures) như ở các nền văn hoá Mỹ, Đức, Anh, Canada, Thụy Điển, Hà Lan mà thông tin được truyền đạt một cách trực tiếp và rõ ràng, ít phụ thuộc vào bối cảnh.

Rõ ràng, mọi sự thiên lệch đều dẫn tới những trạng thái cực đoan. Một xã hội đa văn hoá rất khó để còn tồn tại trong thế giới phẳng hiện nay, khi mà sự giao lưu và hợp tác trở nên cần thiết và thường trực hơn bao giờ hết. Nhưng nếu chỉ là giao văn hoá, sự ngầm ẩn về một chuẩn mực văn hoá, được cho là cao hơn, sẽ là nguồn gốc sâu xa của những bất bình đẳng. Dù vậy, cũng không thể xóa nhòa mọi khác biệt mà đánh mất đi những bản sắc riêng khác như xuyên văn hoá với mục đích hướng đến một nền văn hoá đại đồng. Ý tưởng về sự hòa trộn để thống nhất ấy không khả thi và cũng không thỏa đáng, bởi việc đánh mất bản sắc văn hoá của bất kì dân tộc nào cũng là có lỗi với tiến trình lịch sử của chính dân tộc ấy. Tiến đến xây dựng một nền văn hoá mới đại đồng, bao dung không có biên giới chỉ là những tuyên truyền của chủ nghĩa dân túy. Do đó, liên văn hoá với tinh thần thống nhất trong đa dạng được xây dựng từ những tương tác giữa các nền văn hoá, là một trạng thái nên được khẳng định và chấp nhận.

2.3. Giao tiếp liên văn hoá với các thuộc tính căn bản

Nếu liên văn hoá là một trạng thái hiện tượng thì giao tiếp liên văn hoá (Intercultural communication) là “công cụ” để hiện thực hiện tượng đó. Giao tiếp liên văn hoá, có thể hiểu là quá trình trao đổi thông tin và ẩn sau là sự trao truyền những ý tưởng văn hoá, giữa những người mang những nền tảng văn hoá khác biệt, nhằm hướng tới một trạng thái mới, nơi sự thông hiểu giữa các bên được kiến tạo từ những bản sắc riêng khác được chia sẻ.

Để hiện thực ba trụ cột kiến tạo nên đặc trưng của liên văn hoá, bao gồm: sự tương tác, sự bình đẳng, và sự chuyển hoá, giao tiếp liên văn hoá định hình những thuộc tính mà từ mỗi cá nhân cho tới toàn cộng đồng, từ những trao đổi thường nhật khắp các không gian cho đến những trao truyền văn hoá qua các thế hệ đều thấm đẫm. Theo chúng tôi, có thể nhắc tới ba thuộc tính, cũng chính là ba yêu cầu của một cuộc giao tiếp liên văn hoá:

(i) Nhận thức về sự khác biệt

Giao tiếp, hay khái quát hơn là mọi hoạt động (khởi) sinh - tồn (tại), trong môi trường liên văn hoá đòi hỏi một nhận thức sâu sắc về những khác biệt trong giá trị và tập quán. Sự nhận thức này được định hình từ hai cơ sở: hiểu biết đến ngọn nguồn và chấp nhận trong tôn trọng.

Thứ nhất, hiểu biết đến ngọn nguồn không đơn giản chỉ là những nhận hiểu về sự khác biệt trong ngôn ngữ và hành vi, để ý thức được rằng hành động này, từ ngữ kia ở nền văn hoá này là kiêng kỵ nhưng ở nền khác thì lại được coi là thân mật; mà còn là sự thấu hiểu những khác biệt trong cội nguồn bản sắc văn hoá, bao gồm việc nhận ra rằng mỗi nền văn hoá có thể giới quan, giá trị quan, nhân sinh quan khác nhau để định hình nên những tập quán và chuẩn mực riêng biệt. Ví dụ, với người Việt Nam việc nhắc đến quan tài là điều cấm kỵ nhưng người Trung Quốc có thể tặng những vật lưu niệm có hình quan tài với hàm ý “thăng quan phát tài (升官發財)”. Thứ hai là tinh thần tôn trọng sự đa dạng để chấp nhận những khác biệt của người khác nơi mình. Tinh thần tôn trọng có lẽ có nguồn gốc từ sự đồng cảm (empathy). Khi ta đặt mình vào vị trí của người khác để hiểu quan điểm và cảm xúc của họ, ta sẽ giữ được thái độ cởi mở, không áp đặt suy nghĩ cá nhân, mà khoan dung đón nhận những khác biệt, với suy nghĩ mở rộng thêm những điều mình sẵn có, mình vốn hiểu. Thực ra hai cơ sở này có quan hệ nhân quả, khi thấu hiểu thì ắt sẽ chấp nhận và ngược lại nếu chấp nhận thì sẽ dễ dàng tiếp nhận để thấu hiểu.

(ii) Năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin

Trong bối cảnh liên văn hoá, việc trao đổi thông điệp không chỉ dừng lại ở hành động nghe những gì người khác nói mà còn cần biết được bề đồ văn hoá mà người nói xuất thân. Có như vậy những ngầm ẩn giao tiếp mới được tri nhận đầy đủ và rõ ràng. Chính vì lẽ ấy, năng lực tiếp nhận thông tin và liền kề ngay sau đó là xử lý thông tin trong xã hội liên văn hoá là cần thiết như nguồn vào của mọi dữ liệu, để từ đó có những ứng xử phù hợp. Ví dụ cách diễn đạt “좀 힘들 것 같아요” (Tôi nghĩ rằng nó có thể hơi khó một chút.) trong tiếng Hàn nên được hiểu là người nói muốn từ chối, chứ không phải là

một lời nhận xét về sự việc như người Việt vẫn nhận thức. Trong giao tiếp liên văn hoá, khác biệt về giá trị, thói quen và cách diễn đạt thường gây ra “nhiều”. Khả năng xử lý thông tin giúp người tham gia nhận diện sự khác biệt một cách sáng rõ nhất, từ đó điều chỉnh cách tiếp cận để tránh xung đột, thử nguy cơ tiềm tàng gây nên những trắc trở cho công cuộc tiếp xúc giữa hai nền văn hoá.

(iii) Cách thức thể hiện

Thể hiện là giai đoạn hậu kì của quá trình tiếp xúc hay cũng có thể coi như sản phẩm của những tương tác liên văn hoá. Khả năng thể hiện nhuần nhuyễn những gì mình tiếp thu được cho thấy người đó uyển chuyển thích ứng khi đứng giữa những nền văn hoá. Ví dụ, những lời phê bình thẳng thắn được xem như đang giúp đỡ thật lòng ở những nền văn hoá coi trọng sự rõ ràng như Mỹ hay Đức, sẽ được điều chỉnh thành những lời khuyên nhủ trong khi giao tiếp với những người đến từ những nền văn hoá ưu tiên thể diện như Nhật Bản hay Trung Quốc, bởi họ không muốn bị coi là xúc phạm người nghe.

Tất nhiên, ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp liên văn hoá, nhưng cũng không thể xem nhẹ những yếu tố phi ngôn ngữ như cử chỉ, ánh mắt, tư thế (ngoại ngôn - extralinguistic) hay thậm chí ngữ điệu, giọng điệu (cận ngôn - paralinguistic), vì chúng có thể thay đổi ý nghĩa giao tiếp tùy vào từng nền văn hoá riêng biệt. Ví dụ, việc duy trì giao tiếp mắt trong một số nền văn hoá có thể thể hiện sự tự tin, trong khi ở nền văn hoá khác, đó có thể được coi là sự dò xét, thiếu lịch thiệp.

Sự khéo léo để thích ứng đặt ra yêu cầu sử dụng chuẩn các yếu tố ngôn ngữ và đúng các yếu tố phi ngôn ngữ - những nhân tố quan trọng nhằm đảm bảo cho các cuộc giao tiếp liên văn hoá thành công. Hầu hết những va chạm liên văn hoá không đến từ nội dung thông điệp mà đến từ những cách thể hiện thiếu cảm giác chia sẻ thực lòng. Rõ ràng nếu người Ý hay người Brazil, những nền văn hoá ưa biểu cảm, coi những cử chỉ, những ngữ điệu trầm bổng là minh chứng cho sự nhiệt huyết, giao tiếp với người đến từ những nền văn hoá trầm lắng như Anh hay Nhật, nơi luôn đề cao việc kiềm chế cảm xúc để giữ phong thái điềm tĩnh thì hệ quả là những người biểu cảm sẽ bị coi là ồn ã, thiếu chuyên nghiệp và đang diễn trò, trong khi người trầm tĩnh lại bị coi là lạnh lùng, thiếu thiện chí và thật sự khó hiểu. Khả năng linh hoạt luôn được thể hiện ở sự điều tiết hành vi và phong cách giao tiếp sao cho phù hợp với những đặc điểm văn hoá của đối tác, nhằm giảm thiểu xung đột và gia tăng đồng cảm ở mức tối đa có thể.

3. Nhìn lại vị thế của tiếng Việt trong xã hội Việt Nam qua các thời kì lịch sử

Việt Nam là vùng đất của những tiếp xúc. Xét về nền tảng tư tưởng và cấu hình văn hoá, Việt Nam là nơi giao thoa của hai nền văn minh lớn - Trung Hoa và Ấn Độ. Từ phương diện kinh tế và phát triển, Việt Nam nằm trên đường lưu thông của những hải trình Đông - Tây, và trở thành khu vực sôi động của thời kì toàn cầu hoá. Vì lẽ đó, từ rất sớm, cho tới tận ngày nay, chủ thể của đất nước đã có những giao lưu sâu và rộng với nhiều nền văn hoá khác nhau. Tuy nhiên, việc xem xét Việt Nam, cụ thể là tiếng Việt, đã thực sự có những tiếp xúc liên văn hoá chưa là một việc làm cần thiết để có thể có tầm nhìn toàn diện hơn, làm cơ sở cho việc xác định vị thế của tiếng Việt trong tiến trình lịch sử.

3.1. Việc trong suốt thời trung đại tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Hán có thể xem là một hiện tượng giao tiếp liên văn hoá với những đặc thù riêng của bối cảnh lịch sử. Trung Hoa là một nền văn minh nổi trội ở phương Đông, bởi vậy mà sức ảnh hưởng đối với khu vực không thể chỉ ở một vài phương diện, cũng không phải chỉ ở một thời đoạn cụ thể. Trong tiến trình tiếp xúc Việt - Hán này, hai cộng đồng ngôn ngữ - văn hoá vốn khác biệt về cấu trúc ngôn ngữ cũng như không gian văn hoá đã tương tác mạnh mẽ, để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống xã hội Việt Nam. Tiếng Hán, với vị thế của ngôn ngữ quyền lực trong hành chính, đặc biệt là ở nền tảng giáo dục và khoa cử, vừa mang tính áp đặt chính trị, lại vừa là kênh truyền tải tri thức, tư tưởng và hệ giá trị của Nho, Phật, Đạo. Người Việt không chỉ tiếp nhận thụ động mà các vương triều Đại Việt đã thực sự chủ động tiếp nhận có sàng lọc và có sáng tạo. Quá trình Việt hoá đã biến những yếu tố vốn được vay mượn từ tiếng Hán thành lớp từ Hán Việt phong phú, góp phần làm giàu thêm vốn từ tiếng Việt và nâng cao năng lực biểu đạt của ngôn ngữ dân tộc. Tính đa hướng của từ Hán Việt là một ví dụ tiêu biểu. Dù rằng đã có những từ ngữ thuần Việt khác nhưng để tạo âm hưởng cổ kính, phong cách trang nhã, từ Hán Việt có nội dung tương đương được sử dụng và phát huy hiệu quả năng lực biểu cảm. Quá trình tiếp xúc này cũng hình thành sự giao thoa văn hoá, trong đó các yếu tố từ phương Bắc truyền vào được dung hợp với truyền thống bản địa, tạo nên những đặc trưng tư duy, ngôn ngữ và văn hoá đặc sắc, riêng khác của người Việt, so với những cộng đồng cư dân khác vốn chung một nguồn gốc (ví dụ như người Mường).

Có thể hình dung, Việt Nam thời trung đại đã chủ động trong quá trình tiếp xúc với Trung Hoa để tiếp nhận tinh hoa văn minh, định hình quốc gia dân tộc. Vì lẽ đó, hẳn chắc người Việt đã nhận thức sâu sắc về sự khác biệt giữa hai nền văn hoá. Có thấy sự khác biệt mới thấy cần bổ khuyết những gì là một lẽ đương nhiên. Các vương triều Đại Việt cũng tiếp nhận những khác biệt ấy một cách chủ động, nhưng xử lý một cách uyển chuyển. Và sản phẩm của giao tiếp liên văn hoá Việt - Hán thời trung đại là một nền tảng tư tưởng với một thể chế quốc gia ổn định, một kho tàng trước tác phong phú và một lớp từ Hán Việt tạo được dấu ấn trong khối đồng văn.

3.2. Đến thời cận đại, quá trình tiếp xúc với tiếng Pháp và phía sau là cả một nền văn minh phương Tây tiên tiến cũng là một dạng giao tiếp liên văn hoá có ảnh hưởng sâu rộng đối với Việt Nam. Nếu thời trung đại, Việt Nam chủ động tiếp nhận văn minh Trung Hoa để xây dựng quốc gia tự cường, thì ở thời thuộc địa, sự áp đặt của nhà cầm quyền ban đầu, vốn mang bóng hình giao văn hoá, đã tạo một bệ đỡ cơ sở, để rồi khi cả dân tộc thức tỉnh đã lấy chính công cụ của kẻ thống trị để làm vũ khí chống lại kẻ xâm lược. Đầu thế kỉ XX, sau những mưu đồ xâm lăng và những kế hoạch bình định, người Pháp nắm quyền kiểm soát Việt Nam và tiếng Pháp giữ vai trò ngôn ngữ quyền lực trong hành chính, giáo dục, khoa học và thương mại, nhưng đồng thời cũng trở thành kênh trung gian để tri thức và các giá trị văn hoá phương Tây hiện đại thâm nhập vào xã hội Việt Nam. Quá trình này không chỉ để lại dấu ấn rõ rệt trong ngôn ngữ, với lớp từ mượn gốc Pháp phản ánh hệ thống thuật ngữ khoa học - kĩ thuật cùng khái niệm chính trị - xã hội mới, mà còn thúc đẩy sự phổ biến và từng bước chuẩn hoá chữ Quốc ngữ, tạo nền tảng cho báo chí, văn học hiện đại và phong trào khai sáng tư tưởng dân chủ, tiến bộ định hình.

Trong bối cảnh liên văn hoá Việt - Pháp, sự khác biệt được tiếng Việt nhận thức rõ ràng để vừa tiếp thu các yếu tố ngoại lai nhằm cập nhật văn minh tiên tiến, vừa giữ gìn bản sắc nhằm vun bồi tinh thần dân tộc. Kết quả đã tạo nên một diện mạo ngôn ngữ và văn hoá mang tinh thần canh tân, phản ánh sự chuyển mình mạnh mẽ của xã hội Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại.

3.3. Ở thời hiện đại, tại dấu mốc năm 1945, vị thế của tiếng Việt cũng được khẳng định trên toàn cõi Việt Nam, ngay sau khi nền độc lập non trẻ của dân tộc được định hình. Tiếng Việt được sử dụng trong môi trường giao tiếp chính thức, đặc biệt là được giảng dạy trong trường đại học, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển vững và mạnh trong nội tại bản chất tiếng nói của dân tộc. Tiếng Việt dần khẳng định vị thế của một ngôn ngữ quốc gia với năng lực diễn giải mọi nội dung mà tâm thức Việt trong bất kì bối cảnh văn hoá Việt nào đòi hỏi. Tuy nhiên, tiếng Việt tại thời điểm hiện nay lại đang đứng trước những thách thức của thời đại toàn cầu hoá.

Bối cảnh toàn cầu hoá, bên cạnh những cơ hội hội nhập quốc tế sâu rộng, từ các lĩnh vực cụ thể cho tới nền tảng kĩ thuật hỗ trợ, thì vẫn còn đó những nguy cơ. Sự lấn át của tiếng Anh và các ngôn ngữ mạnh khác khiến tiếng Việt phải đối diện với thực trạng bị pha tạp, lai căng, thậm chí bị xem nhẹ, thay vì chủ động tiếp nhận những tinh hoa từ các nền văn minh tiên tiến để làm giàu thêm cho tiếng nói, cho nền văn hoá của mình như cha ông đã từng ứng xử. Tâm thế có phần sinh ngoại hay vì chưa hiểu đến cội nguồn vẻ đẹp của tiếng Việt mà dường như nhận thức về sự khác biệt trong quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ thời thượng hiện nay, tiêu biểu là tiếng Anh, còn khá mơ hồ. Đầu đầu cũng cần phải là ngoại ngữ như một thước đo cho sự tin cậy, từ việc đặt tên biển hiệu, tên tòa nhà, tên sản phẩm cho tới việc lấy tiêu chí nước ngoài để đánh giá trình độ học vấn, mức độ tiên tiến, đường hướng phát triển. Hiện trạng vay mượn ồ ạt, quá đà trong đời sống xã hội, mà căn nguyên là do chưa thực sự nhận ra được giá trị bản thể của mỗi ngôn ngữ trong quá trình tiếp xúc, chính là biểu hiện sáng rõ nhất của một quá trình tiếp nhận tự phát và thiếu hệ thống. Hệ lụy dễ thấy là sự lai căng trong diễn đạt, ngôn từ bị pha tạp, thậm chí méo mó, dẫn đến suy giảm chất trong sáng và sự chuẩn mực của tiếng Việt. Có thể dẫn ra lời chào mời quen thuộc của nhân viên phục vụ tại một nhà hàng làm ví dụ: “*Dạ cháu chào gia đình ạ! Xin mời cả nhà o-đờ (order/gọi món). Hôm nay nhà hàng của chúng cháu đang có chương trình seo (sale/giảm giá) với cô-m-bô (combo/kết hợp các món ăn) rất giá trị. Ngoài ra nhà mình còn được phờ-ri (free/miễn phí) đồ tráng miệng nữa ạ!*”. Đoạn trao đổi này không phải cá biệt vì lối giao tiếp này khá phổ biến ở Việt Nam hiện nay.

Thực trạng này đặt ra một nan đề cần được xác định cho những bước tiến vững chắc của dân tộc trong tương lai: Liệu tiếng Việt có cần thiết cho quá trình hội nhập của Việt Nam, hay đơn thuần chỉ là những lưu luyến của một thời quá khứ đã xa?

4. Vai trò của tiếng Việt đối với quá trình hội nhập của Việt Nam

Trước nhất cần khẳng định nhất quán rằng giao tiếp liên văn hoá là xu thế tất yếu của thời đại hôm nay, bởi vai trò then chốt trong việc kết nối con người trên phạm vi toàn thế giới. Bối cảnh toàn cầu hoá giúp cho các quốc gia, các dân tộc, các cộng đồng gắn kết chặt chẽ không chỉ trong kinh tế, chính trị, mà còn mở rộng sang cả văn hoá. Việc tiếp xúc, hợp tác xuyên biên giới trở thành thường xuyên và bức thiết, đòi hỏi con người luôn luôn cần thích ứng với sự khác biệt văn hoá, để cùng nhau hợp tác và tồn tại. Dĩ nhiên, để có thể thấu hiểu mọi biểu hiện văn hoá, không có cách thức nào trực quan và hiệu quả hơn ngôn ngữ, bởi nếu không có hình thức chuyển tải sẽ chẳng có bất kì một nội dung nào có thể hiện hình.

Tiếng Việt có nhiều tiềm năng để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Trước hết, tiếng Việt gắn liền với một nền tảng văn hoá đa dạng và phong phú, vậy nên tiếng Việt đủ khả năng để trở thành phương tiện hữu hiệu chuyển tải đầy đủ bản sắc văn hoá của dân tộc, đồng thời cũng có năng lực để làm cầu nối diễn giải những khái niệm của những nền văn hoá khác. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và công nghệ, tiếng Việt với văn tự lấy bộ chữ Latin để kí mã (chữ Quốc ngữ) có cơ hội được sử dụng ở nhiều bối cảnh xuyên lĩnh vực, xuyên quốc gia, nhờ ứng dụng trên các nền tảng số, trí tuệ nhân tạo và dịch máy, mở rộng phạm vi ảnh hưởng trong không gian toàn cầu. Ngoài ra, xét về nguồn lực con người để mở rộng mạng lưới ảnh hưởng, tiếng Việt đang có những lợi thế. Cộng đồng hơn 5 triệu người Việt ở nước ngoài là khá đông đảo, cùng với những thế hệ con cháu tiếp nối, cũng luôn có ý thức góp phần duy trì và lan tỏa tiếng Việt như một sợi dây liên kết trong tâm thế muốn giữ gìn mạch nguồn dân tộc. Đồng thời nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài cũng gia tăng khi các tập đoàn đa quốc gia đầu tư vốn vào Việt Nam với chiến lược hợp tác phát triển song phương lâu dài.

Tuy nhiên, tiếng Việt cũng đối diện với không ít rào cản trong tiến trình hội nhập. Phạm vi sử dụng của tiếng Việt vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu gói gọn trong cộng đồng người Việt, ở nhiều vùng nước ngoài thậm chí còn thu hẹp trong từng gia đình, mà chưa thể trở thành ngôn ngữ quốc tế, do nền sản xuất của Việt Nam chưa đủ lớn mạnh, cũng như chính sách quảng bá văn hoá chưa thực sự xác định được trọng tâm hiệu quả. Trước sức ép từ các ngôn ngữ mạnh trong kinh tế như tiếng Anh, tiếng Trung hay cuốn hút trong văn hoá như tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Việt dễ chịu thiệt thòi, nếu không có chiến lược phát triển lâu dài và đồng bộ. Đặc biệt, công tác chuẩn hoá và quảng bá tiếng Việt ra thế giới còn khá rời rạc, ví dụ như thiếu hệ thống học liệu giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ chuẩn quốc tế, thiếu chiến lược giới thiệu nhằm thu hút sự quan tâm đối với tiếng Việt, thiếu các chính sách hỗ trợ mạnh mẽ để khuyến khích người nước ngoài học tiếng Việt. Tiếng Việt có thể và sẽ tham gia tích cực, đồng thời cũng rất hiệu quả vào quá trình hội nhập nếu được đặt trong chiến lược quốc gia dài hạn: vừa giữ vững bản sắc dân tộc, vừa mở rộng khả năng quốc tế hoá. Trái lại, tiếng Việt cũng có thể rơi vào tình thế bị động, chỉ giữ vai trò nội bộ, thậm chí bị lấn lướt ngay trên chính quê hương mình nếu bị xem nhẹ và không có sự quan tâm thích đáng.

Xét từ góc nhìn chuyên môn Ngôn ngữ học, nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ đóng vai trò tiên quyết trong việc mở rộng khả năng đối thoại và quảng bá tiếng Việt ra thế giới. Thao tác đối chiếu ngôn ngữ giúp chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, từ đó không chỉ phục vụ việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài mà còn nâng cao ý thức của người Việt khi tiếp nhận và sử dụng ngoại ngữ.

Bên cạnh giá trị ngôn ngữ học, nghiên cứu đối chiếu còn góp phần làm sáng tỏ các yếu tố văn hoá tiềm ẩn trong cách sử dụng tiếng Việt. Qua việc đối chiếu với các hệ thống ngôn ngữ khác, những đặc trưng trong nhận thức, cách biểu đạt và ứng xử trong văn hoá của người Việt được nhận diện rõ hơn, từ đó khẳng định bản sắc văn hoá dân tộc ẩn tàng phía sau lớp vỏ ngôn từ. Quan trọng hơn, với nền tảng thông hiểu ngôn ngữ, năng lực giao tiếp liên văn hoá được xây dựng, sẽ giúp tránh được những xung đột giao tiếp do khác biệt văn hoá, tạo điều kiện để người Việt, với tư duy tiếng Việt có thể thích ứng trong môi trường đa ngôn ngữ, liên văn hoá, xuyên quốc gia.

Như vậy, có thể thấy rằng đối chiếu liên ngôn ngữ không chỉ mang lại tri thức khoa học mà còn tạo cơ sở thực tiễn để định hướng phát triển tiếng Việt trong quá trình hội nhập quốc tế. Nhờ vào việc nghiên cứu so sánh đối chiếu, tiếng Việt có thể vừa giữ vững bản sắc dân tộc, vừa chủ động linh hoạt với sự đa dạng của ngôn ngữ và phong phú của văn hoá toàn cầu, qua đó khẳng định vai trò tích cực trong giao tiếp liên văn hoá thời hội nhập.

5. Kết luận

Nhìn tổng quát về thực trạng sử dụng tiếng Việt hiện nay để định vị vị thế của tiếng Việt, có lẽ quá lời không khi có quan điểm quả quyết rằng: “tiếng Việt đang từng bước đánh mất chính mình”. Không phải là thiếu căn cứ, nếu chúng ta nhìn thoáng qua các phương tiện thông tin đại chúng với vô vàn những lỗi dùng tiếng Việt, nhìn rộng ra các chương trình đào tạo từ cấp phổ thông cho tới bậc chuyên nghiệp khi tiếng Việt được mặc định là yếu tố sẵn có, không cần trau dồi, và nhìn sâu vào triết lý giáo dục coi trọng ngoại ngữ hơn bản ngữ của không ít gia đình và giới chức hữu quan. Nguyên nhân vì ngôn ngữ là hiện thực sinh động của tư tưởng, đồng thời cũng là thành tố biểu hiện và là động lực phát triển của văn hoá. Nếu bản ngữ bị mai một thì hoàn toàn không phải là viễn tưởng, đến một ngày cộng đồng ấy cũng quên đi cội nguồn dân tộc, quên đi bản sắc văn hoá của chính mình. Sự xóa nhòa mọi ranh giới văn hoá, hướng tới thống nhất với tiếng Anh, một ngôn ngữ mang tư cách giao dịch quốc tế “đầy quyền uy”, là một bước đi hữu ích, nhưng không phải là ưu việt tuyệt đối, không cần cân nhắc kỹ lưỡng.

Giao tiếp liên văn hoá với những thuộc tính đặc trưng về sự khác biệt được nhận hiểu và tôn trọng, về khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin, cũng như về sự linh hoạt trong cách thể hiện-thực sự cần thiết trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay. Và người Việt Nam càng không thể quên đi, hay chỉ là xem nhẹ tiếng Việt. Bởi nếu tiếng Việt không được đặt ở vị thế bình đẳng với một ngoại ngữ bất kỳ trong quá trình giao tiếp thì sự tiếp xúc ấy đã phá vỡ tinh thần cốt lõi của giao tiếp liên văn hoá.

Để tiếng Việt không bị lãng quên trong quá trình giao lưu và hội nhập thời hiện đại, những nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ sẽ giữ một vai trò quan trọng. Những nghiên cứu này sẽ giúp nhìn rõ đặc trưng bản chất của tiếng Việt trong thể phân biệt với những ngôn ngữ khác, hạn chế nguy cơ bị đồng hoá, đồng thời hỗ trợ định hướng vay mượn các yếu tố ngoại lai một cách hệ thống. Xét từ góc độ ứng dụng, những nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ góp phần làm sáng tỏ hơn những ngữ liệu ngôn ngữ trong giảng dạy cũng như những cấu trúc ngôn từ trong dịch thuật. Nếu không sớm tỉnh giấc mộng vọng ngoại, để hiểu đúng và hiểu đúng tầm vóc của tiếng Việt đối với nền tảng văn hoá kiến tạo nên bản sắc Việt Nam thì mọi thành tựu phát triển có lẽ trở nên chưa thật sự vững bền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Căn (1998). *Thử phân kì lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*. Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Dương Xuân Quang (2024). *Tiếng Việt giữa hai lựa chọn bảo tồn và phát triển*. Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam học: những vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội; tr.394-405.
3. Lê Quang Thiêm (2022). *Nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ và Văn hoá với phát triển*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

4. Di Pietro, R.J. (1971). *Language Structures in Contrast*. Berkshire: Newbury House.
5. Hartmann, R.R.K. (1991). “*Contrastive linguistics and bilingual lexicography*”, in Woerterbuecher/Dictionaries/Dictionnaires. International Encyclopedia of Lexicography ed. by F.J. Hausmann et al. (Vol. III, pp. 2854-2859). Berlin: De Gruyter.
6. Hatim, B. (1997). *Communication across Cultures*. Translation Theory and Contrastive Text Linguistics. Exeter: University of Exeter Press.
7. Heltai, P. (1988). “*Contrastive analysis of terminological systems and bilingual technical dictionaries*”, International Journal of Lexicography Vol. 1(1); pp. 32-40.
8. Hofstede, G. & Hofstede, G.J. & Minlov, M. (2010 - 3rd edition). *Cultures and Organizations: Software of the Mind*. Ohio: The McGraw-Hill.
9. Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures: Applied linguistics for language teachers*. Michigan: University of Michigan Press.
10. Samovar, L.A. & Porter, R.E. & McDaniel, E.R. (2010 - 7th edition). *Communication Between Cultures*. Boston: Wadsworth Cengage Learning.
11. Taylor, Ch. (1994). *Multiculturalism: Examining the Politics of Recognition*. Princeton: Princeton University Press.
12. Vinay, J.P. & Darbelnet, J. (1958). *Stylistique Comparée du Français et de l'Anglais*. Paris: Didier.
13. Welsch, W. (1999). “*Transculturality: The puzzling form of cultures today*”, M. Featherstone & S. Lash (eds.), Spaces of culture: City, nation, world. London: SAGE; pp. 194-213.